

Các yếu tố ảnh hưởng đến ý định học thạc sĩ ngành Quản trị kinh doanh của sinh viên Trường Đại học Nguyễn Tất Thành

Đỗ Thảo Lan*, Cao Sơn Liên

Văn phòng trường, Trường Đại học Nguyễn Tất Thành

*dtlan092@gmail.com

Tóm tắt

Nghiên cứu này nhằm đánh giá mức độ tác động của các yếu tố đến ý định học thạc sĩ ngành Quản trị kinh doanh của sinh viên tại Trường Đại học Nguyễn Tất Thành. Từ kết quả thu thập qua khảo sát 250 sinh viên đang theo học tại trường, sử dụng phương pháp phân tích nhân tố khám phá và hồi quy đa biến, kết quả cho thấy có sáu yếu tố có tác động đến “Ý định học thạc sĩ ngành Quản trị kinh doanh” theo mức độ giảm dần bao gồm: (1) Thái độ đối với học thạc sĩ; (2) Chương trình đào tạo; (3) Cơ hội nghề nghiệp, (4) Chi phí học tập hợp lý, (5) Chuẩn chủ quan, (6) Danh tiếng của trường. Yếu tố “Nhận thức kiểm soát hành vi” là yếu tố duy nhất không có tác động. Kết quả nghiên cứu là nguồn tham khảo cho việc hoạch định chính sách tuyển sinh, thu hút sinh viên theo học thạc sĩ ngành Quản trị kinh doanh tại Trường Đại học Nguyễn Tất Thành.

Nhận 04/03/2024

Được duyệt 03/05/2024

Công bố 20/06/2024

Từ khóa

Ý định, Sinh viên,
Quản trị kinh doanh,
thạc sĩ, Trường Đại học
Nguyễn Tất Thành

© 2024 Journal of Science and Technology - NTTU

1 Đặt vấn đề

Trong bối cảnh toàn cầu hóa cùng với tác động của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 đã và đang đem lại cho Việt Nam nhiều cơ hội nhưng cũng đặt ra nhiều thách thức. Sự cạnh tranh về năng lực làm việc đòi hỏi con người phải tự cập nhật kiến thức mới, trau dồi kỹ năng chuyên môn và phát triển năng lực bản thân [1]. Vì vậy, nhu cầu học tập và nâng cao trình độ chuyên môn ngày càng gia tăng, nhất là nhu cầu về đào tạo thạc sĩ ngành kinh tế [2].

Theo Niên giám Thống kê năm 2022 của Bộ Giáo dục và Đào tạo tại Việt Nam hiện nay có 242 cơ sở giáo dục đại học, trong đó có 175 trường công lập và 67 trường tư thục [3]. Sự cạnh tranh trong lĩnh vực giáo dục đại học, giữa các cơ sở giáo dục đại học trong nước và các cơ sở giáo dục ngoài nước, cùng với tác động của đại dịch Covid-19 tạo nên thách thức lớn trong việc “lấp đầy” các chỉ tiêu đào tạo thạc sĩ. Theo thống kê của Trường Đại học Nguyễn Tất Thành (NTTU) số học viên tuyển mới trình độ thạc sĩ hàng năm có tăng lên, tuy nhiên chỉ tập trung vào một số ngành nhất định,

tuyển sinh không đạt chỉ tiêu. Với quy mô đào tạo gần 30 000 sinh viên đang theo học tại Trường, đây sẽ là khách hàng mục tiêu cho các chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ nói chung và ngành Quản trị kinh doanh (QTKD) nói riêng. Tuy nhiên muốn thu hút nguồn tuyển sinh cần hiểu được các yếu tố tác động đến ý định học thạc sĩ của nhóm khách hàng mục tiêu này. Việc nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến ý định học thạc sĩ QTKD của sinh viên NTTU đóng góp quan trọng trong việc hoạch định chiến lược phát triển nhà trường một cách có hiệu quả

2 Cơ sở lý thuyết và mô hình nghiên cứu

2.1 Cơ sở lý thuyết

Ý định là yếu tố được sử dụng để đánh giá khả năng thực hiện hành vi của cá nhân. Theo Ajzen, ý định mang tính thúc đẩy và thể hiện nỗ lực của một cá nhân sẵn sàng thực hiện một hành vi cụ thể. [4]. Ý định học thạc sĩ là ý muốn và sự sẵn lòng của một cá nhân vào kế hoạch mà cá nhân đó nghĩ rằng họ sẽ học trình độ thạc sĩ trong tương lai [1].



Thuyết hành động hợp lý (TRA) được phát triển bởi Ajzen và Fishbein năm 1975, được xem là lý thuyết tiên phong dùng để dự báo hành vi, giả định con người thường hành động một cách hợp lý, yếu tố quyết định quan trọng nhất của hành vi một con người là hành vi dự định [5]. Theo thuyết này, ý định thực hiện hành vi (Behavior Intention – BI) chịu sự ảnh hưởng của hai yếu tố gồm: Thái độ thực hiện hành vi (Attitude Toward Behavior – AB) và Chuẩn chủ quan (Subjective Norms – SN). Thái độ (AB) bao gồm niềm tin vào một hành vi cụ thể và dựa trên sự đánh giá kết quả của các hành vi đó; chuẩn chủ quan (SN) là những nhận xét, đánh giá từ xã hội đối với hành vi, trong khi ý định mang tính hành vi phụ thuộc vào thái độ và các tiêu chí chủ quan để dẫn đến hành động thực sự [5].

Thuyết hành vi có kế hoạch (TPB) được Ajzen phát triển nhằm khắc phục những hạn chế của thuyết hành động hợp lý (TRA). Thuyết TPB dùng để dự báo và làm sáng tỏ hành vi con người trong một bối cảnh cụ thể và có ba nhân tố tác động đến ý định thực hiện hành vi bao gồm: thái độ đối với hành vi (AB), chuẩn chủ quan (SN) và nhận thức kiểm soát hành vi (Perceived Behavior Control – PBC). Nhận thức kiểm soát hành vi phản ánh sự dễ dàng hay khó khăn thực hiện một hành vi và hành vi đó có bị kiểm soát hay không, các nguồn lực cần thiết của một người để thực hiện một công việc bất kỳ [4].

Một số công trình nghiên cứu liên quan về ý định học thạc sĩ của các tác giả ngoài nước như Mosbah, Al-Jubari, và Talib (2019), trên cơ sở vận dụng lý thuyết TPB đề xuất 3 yếu tố ảnh hưởng đến Ý định theo đuổi nghiên cứu sau đại học tại các trường đại học Malaysia gồm: Thái độ đối với hành vi và Nhận thức kiểm soát hành vi và Chuẩn chủ quan [6]. Hay một số công trình nghiên cứu trong nước như: nghiên cứu [7] đề xuất 5 yếu tố tác động đến ý định học cao học gồm: Thái độ đối với học cao học, Chuẩn chủ quan, Nhận thức kiểm soát hành vi, Danh tiếng của Trường và Chương trình đào tạo; nghiên cứu [2] cũng chỉ ra rằng các yếu tố: Thái độ đối với học cao học, Chuẩn chủ quan, Nhận thức kiểm soát hành vi, Cơ hội nghề nghiệp, Chương trình đào tạo có ảnh hưởng đến ý định học thạc sĩ ngành kinh tế. Tuy nhiên, các nghiên cứu này chưa xét đến yếu tố về chi phí học tập. Kết quả nghiên cứu [8] và [9] về ý định học thạc sĩ cho thấy chi phí học tập có tác động đến ý định học thạc sĩ, chi phí là một yếu tố có ảnh hưởng không nên bỏ

qua trong các nghiên cứu về lựa chọn cơ sở giáo dục đại học.

Dựa trên cơ sở thuyết TRA và thuyết TPB, các nghiên cứu liên quan và bối cảnh tại NTTU, tác giả đề xuất mô hình nghiên cứu gồm 7 yếu tố ảnh hưởng đến ý định học thạc sĩ ngành QTKD của sinh viên tại NTTU gồm: (1) Thái độ đối với học thạc sĩ, (2) Chuẩn chủ quan, (3) Nhận thức kiểm soát hành vi, (4) Cơ hội nghề nghiệp, (5) Chương trình đào tạo, (6) Danh tiếng của Trường và (7) Chi phí học tập hợp lý.

2.2 Giải thuyết và mô hình nghiên cứu

2.2.1 Thái độ đối với học thạc sĩ (TD)

Thái độ đối với hành vi là mức độ đánh giá một hành vi của một người với hành vi đó là tích cực hoặc tiêu cực, thái độ của người tiêu dùng thực sự có ảnh hưởng tới ý định hành vi mua hàng của họ [5]. Một người có thái độ tích cực đối với một hành vi thì khả năng thực hiện hành vi đó sẽ cao hơn [10]. Trong nghiên cứu này, thái độ được dùng để chỉ trạng thái tâm lý thích hay không thích của sinh viên đối với việc học thạc sĩ QTKD tại NTTU. Do đó, TD của sinh viên có ảnh hưởng đến ý định học của họ.

H₁: TD có tác động cùng chiều đến ý định học thạc sĩ QTKD của sinh viên tại NTTU.

2.2.2 Chuẩn chủ quan (CCQ)

CCQ là nhận thức của một người về những áp lực xã hội khiến người đó thực hiện hay không thực hiện các hành vi. Khi người tiêu dùng càng nhận được nhiều sự ủng hộ từ nhiều nguồn thì ý định thực hiện hành vi sẽ càng dễ phát sinh [5]. Gia đình đóng một vai trò quan trọng trong nhiều giai đoạn ra quyết định cho theo học chương trình sau đại học [11].

H₂: CCQ có tác động cùng chiều đến ý định học thạc sĩ QTKD của sinh viên tại NTTU

2.2.3 Nhận thức kiểm soát hành vi (NT)

NT là cảm nhận của cá nhân về việc dễ hay khó khi thực hiện hành vi [4]. Sự kiểm soát hành vi sẽ tác động lên ý định hoặc hành vi. NT đề cập đến nhận thức của một người dựa trên các kỹ năng có sẵn, tài nguyên và cơ hội tạo điều kiện thuận lợi cho việc thực hiện hành vi hoặc gây khó khăn, ngăn cản ý định hoặc hành vi. Sự kỳ vọng và niềm tin vào việc thực hiện một việc gì đó là năng lực của thân; mọi người có xu hướng né tránh thực hiện hành vi nào đó nếu họ không tự tin vào năng lực của bản thân [12]. Hành vi trong nghiên cứu này là ý định học thạc sĩ ngành QTKD của sinh viên tại NTTU.

H₃: NT có tác động cùng chiều đến ý định học thạc sĩ QTKD của sinh viên tại NTTU.

2.2.4 Cơ hội nghề nghiệp (NN)

NN đề cập đến chế độ lương cao hơn, tiềm năng thăng tiến, mở rộng cơ hội việc làm, dẫn đến sự hấp dẫn, nghề nghiệp tốt hơn [13]. Mọi người sẽ theo đuổi bằng cấp nếu nó cần thiết cho công việc và sự phát triển nghề nghiệp của họ [14].

H₄: NN có tác động cùng chiều đến ý định học thạc sĩ QTKD của sinh viên tại NTTU.

2.2.5 Chương trình đào tạo (CT)

Các nghiên cứu đều cho rằng yếu tố CT rất quan trọng trong việc thu hút sinh viên [15,16]. CT tốt và đáp ứng được mục đích cá nhân sẽ làm nảy sinh ý định học thạc sĩ của sinh viên sau khi họ tốt nghiệp đại học. Sinh viên sẽ đánh giá nội dung và chất lượng CT trong quyết định học ở đâu [17].

H₅: CT tạo có tác động cùng chiều đến ý định học thạc sĩ QTKD của sinh viên tại NTTU.

2.2.6 Danh tiếng của trường (DT)

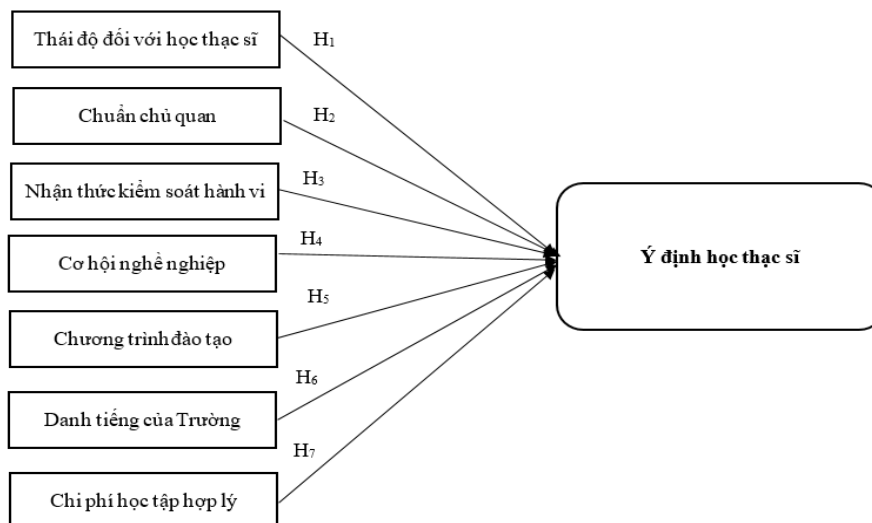
DT có ảnh hưởng lớn đến việc lựa chọn trường của sinh viên [2]. DT cũng ảnh hưởng mạnh mẽ lên ý định chọn trường của sinh viên khi học muốn tiếp tục học lên cao hơn, bao gồm: danh tiếng về học thuật, về đội ngũ giảng viên, chất lượng sinh viên sau khi tốt nghiệp [18].

H₆: DT có tác động cùng chiều đến ý định học thạc sĩ QTKD của sinh viên tại NTTU.

2.2.7 Chi phí học tập hợp lý (CP)

Yếu tố chi phí ở đây bao gồm học phí và các chi phí khác liên quan trong quá trình học tập [19]. Phần lớn sinh viên có ý thức về chi phí, trong đó họ muốn đăng ký vào các cơ sở giáo dục đại học cung cấp các khóa học chất lượng với chi phí thấp. CP là yếu tố đáng quan tâm, chi phí học tập của trường học càng hấp dẫn, phù hợp với người học thì họ sẽ càng quyết tâm lựa chọn để theo học.

H₇: CP có tác động cùng chiều đến ý định học thạc sĩ QTKD của sinh viên tại NTTU.



Hình 1 Mô hình nghiên cứu đề xuất

3 Đối tượng và phương pháp nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu: các sinh viên có ý định học thạc sĩ ngành QTKD tại NTTU.

Phương pháp nghiên cứu: nghiên cứu được thực thông qua hai bước bao gồm: (i) Nghiên cứu định tính, thông qua thảo luận nhóm với các chuyên gia đang công tác tại Viện Đào tạo sau đại học và lãnh đạo Khoa QTKD thuộc NTTU từ đó xây dựng bảng câu hỏi hoàn chỉnh cho việc thu thập dữ liệu để phục vụ cho nghiên cứu định lượng; và (ii) Nghiên cứu định lượng, thông qua

phân tích số liệu khảo sát, nhằm kiểm định các giả thuyết và lượng giá mức độ tác động của các yếu tố đến ý định học thạc sĩ ngành QTKD của sinh viên tại NTTU.

Nghiên cứu sử dụng phương pháp lấy mẫu thuận tiện, phi xác suất. Đối tượng khảo sát là sinh viên năm cuối đang học tại NTTU có ý định học thạc sĩ ngành QTKD. Dữ liệu được thu thập trực tuyến bằng bảng câu hỏi sử dụng thang đo Likert 5 mức độ từ (1) Hoàn toàn không đồng ý đến (5) Hoàn toàn đồng ý trong khoảng thời gian từ tháng 07/2023-08/2023.

Về kích cỡ mẫu: trong nghiên cứu này, mô hình nghiên cứu có 7 biến độc lập với 35 biến quan sát và 1 biến phụ thuộc với 3 biến quan sát. Theo theo Hair và cộng sự (2006), cỡ mẫu tối thiểu để phân tích nhân tố khám phá thỏa điều kiện $n = k \times m$ (n là kích thước mẫu; m là số lượng biến đưa vào phân tích của mô hình và k : tỷ lệ số mẫu so với 1 biến quan sát, $k = 5/1$) [20]. Kích thước mẫu để phân tích nhân tố khám phá là $35 \times 5 = 175$. Để phân tích hồi quy đạt được kết quả tốt nhất cỡ mẫu cần thỏa mãn công thức $n \geq 8k + 50$ (n là kích cỡ mẫu, k là số biến độc lập của mô hình) [21]. Trong mô hình hồi quy của nghiên cứu có 7 biến độc lập nên cỡ mẫu tối thiểu là: $8 \times 7 + 50 = 106$. Như vậy, để đáp ứng số lượng mẫu cho phân tích định lượng trong nghiên cứu này, số mẫu tối thiểu là 175 mẫu, để kết quả nghiên cứu có độ tin cậy cao hơn, tác giả chọn cỡ mẫu là 250 để khảo sát phục vụ cho nghiên cứu định lượng.

4 Kết quả nghiên cứu và bàn luận

Kết quả khảo sát gửi đi và thu về 250 bảng khảo sát hợp lệ, tỷ lệ đạt 100 %. Dữ liệu được đưa vào phân tích chính thức. Đặc điểm về giới tính và ngành học được thống kê qua Bảng 1 cho thấy, sinh viên có ý định học thạc sĩ ngành QTKD tại NTTU chủ yếu tập trung ở khối ngành kinh tế chiếm tỷ lệ 71,2 %; các khối ngành khác chiếm tỷ lệ 28,8 % (Khối Sức khỏe, Kỹ thuật - Công nghệ, Xã hội nhân văn và Mỹ thuật - Nghệ thuật). Bên cạnh đó, đặc điểm về giới tính không có sự chênh lệch quá lớn với nam chiếm tỷ lệ 46,8 % và nữ chiếm 53,2 %.

Bảng 1 Tóm tắt đặc điểm mẫu nghiên cứu

Đặc điểm	Phân loại	Tần suất	Tỉ lệ (%)
Nhóm ngành	Kinh tế	178	71,2
	Sức khỏe	18	7,2
	Kỹ thuật - Công nghệ	34	13,6
	Xã hội nhân văn	15	6,0
	Mỹ thuật - Nghệ thuật	5	2,0
Giới tính	Nam	117	46,8
	Nữ	133	53,2

Bảng 3 Kết quả phân tích EFA thang đo các biến độc lập

Thành phần	Biến quan sát	Nhân tố						
		1	2	3	4	5	6	7
Chi phí học tập hợp lý (CP)	CP4	0,810						
	CP1	0,786						
	CP2	0,777						

4.1 Kiểm định độ tin cậy của thang đo

Kiểm định độ tin cậy các thang đo độc lập trong đó có 1 thang đo là CCQ (Chuẩn chủ quan) phải kiểm định hai lần do có biến quan sát CCQ2 có hệ số tương quan biến tổng bằng 0,237 ($< 0,3$) là không phù hợp. Kết quả kiểm định độ tin cậy của các thang đo ở Bảng 2 cho thấy, thang đo của các nhân tố ảnh hưởng đến ý định học thạc sĩ ngành QTKD của sinh viên NTTU có hệ số Cronbach' Alpha đạt từ 0,847 đến 0,915; các biến quan sát đều có hệ số tương quan biến tổng lớn hơn 0,3. Như vậy, 31 biến quan sát thuộc 7 thang đo biến độc lập và 3 biến quan sát thuộc thang đo biến phụ thuộc đều đảm bảo độ tin cậy để đưa vào phân tích nhân tố khám phá EFA.

Bảng 2 Độ tin cậy thang đo

Khái niệm	Số biến quan sát	Cronbach's Alpha	Biến bị loại
TD	04	0,851	-
CCQ	05	0,915	CCQ2
NT	04	0,880	-
NN	04	0,893	-
CT	05	0,848	-
DT	05	0,855	-
CP	05	0,888	-
YD	03	0,847	-

4.2 Phân tích nhân tố khám phá (EFA)

Kết quả phân tích EFA thang đo các thành phần với ý định học thạc sĩ ngành QTKD tại NTTU theo phương pháp Principal Components và phép xoay nhân tố Varimax ở Bảng 3 cho thấy, hệ số KMO = 0,899 ($0,5 \leq KMO \leq 1$), kiểm định Bartlett's với chỉ số sig = 0,000 ($< 0,05$). Đồng thời, 31 biến quan sát thuộc thang đo biến độc lập được rút trích thành 7 nhân tố tại điểm dừng Eigenvalue = 1,382; tổng phương sai trích bằng 71,392 %, hệ số tải nhân tố (factor loading) lớn hơn 0,5. Số lượng nhân tố trích của 7 biến độc lập phù hợp với giả thuyết ban đầu, kết quả phân tích EFA là phù hợp và đáng tin cậy.



	CP3	0,771					
	CP5	0,683					
Chương trình đào tạo (CT)	CT1		0,811				
	CT3		0,765				
	CT2		0,759				
	CT4		0,738				
	CT5		0,673				
Chuẩn chủ quan (CCQ)	CCQ1			0,806			
	CCQ5			0,804			
	CCQ4			0,792			
	CCQ3			0,769			
Cơ hội nghề nghiệp (NN)	NN2				0,820		
	NN3				0,818		
	NN1				0,789		
	NN4				0,787		
Nhận thức kiểm soát hành vi (NT)	NT2					0,810	
	NT4					0,771	
	NT1					0,761	
	NT3					0,755	
Danh tiếng của Trường (DT)	DT1						0,758
	DT3						0,750
	DT2						0,707
	DT5						0,694
	DT4						0,573
Thái độ đối với học thạc sĩ (TD)	TD3						0,818
	TD2						0,790
	TD1						0,775
	TD4						0,745
KMO = 0,899 ; Phương sai trích = 71,392 % ; Eigenvalue = 1,382							

Kết quả phân tích EFA của biến phụ thuộc Bảng 4 cho thấy, hệ số KMO = 0,732 (thỏa điều kiện $0,5 < KMO < 1$) với $\text{sig} = 0,000 (< 0,05)$, nên trong phạm vi tổng thể các biến quan sát có tương quan với nhau. Đồng thời có một nhân tố được trích tại điểm dừng Eigenvalue = 2,312 với tổng phương sai trích đạt 77,065 %, có nghĩa 77,065 % sự biến thiên của dữ liệu được giải thích bởi một nhân tố. Như vậy, kết quả phân tích EFA là phù hợp và đáng tin cậy.

Bảng 4 Kết quả phân tích EFA thang đo biến phụ thuộc

Biến quan sát	Nhân tố
	1
YD2	0,882
YD1	0,877
YD3	0,874
Eigenvalue 2,312; Phương sai trích = 77,065 %; KMO = 0,732; Sig = 0,000	

4.3 Phân tích hồi quy

Kết quả phân tích hồi quy ở Bảng 5 cho thấy, phương sai có $\text{sig} = 0,000 (< 0,05)$ mô hình đưa ra phù hợp với dữ liệu thực tế, các biến độc lập có tương quan tuyến tính với biến phụ thuộc. Hệ số Durbin – Watson là 1,713 thể hiện mô hình không vi phạm hiện tượng tự tương quan bậc nhất; các giá trị VIF của các yếu tố đều nhỏ hơn 2, nên hiện tượng đa cộng tuyến không xảy ra giữa các yếu tố độc lập trong mô hình. Mô hình có R² hiệu chỉnh là 0,704, có nghĩa các biến độc lập của mô

hình nghiên cứu đã giải thích được 70,4 % sự biến thiên của ý định học thạc sĩ ngành QTKD của sinh viên tại NTTU.

Xem xét mức ý nghĩa của các biến độc lập trong mô hình hồi quy cho thấy, có 6 biến độc lập bao gồm: Thái độ đối với học thạc sĩ (TD), Chuẩn chủ quan (CCQ), Cơ hội nghề nghiệp (NN), Chương trình đào tạo (CT), Danh tiếng của Trường (DT), Chi phí học tập hợp lý

$$YD = 0,3TD + 0,262CT + 0,179NN + 0,167CP + 0,162CCQ + 0,1DT$$

(CP) với mức ý nghĩa sig = 0,000 đến 0,034 (< 0,05) có tác động cùng chiều đến ý định học thạc sĩ ngành QTKD của sinh viên tại NTTU (YD). Yếu tố Nhận thức kiểm soát hành vi (NT) với mức ý nghĩa sig = 0,268 (> 0,05), bị loại khỏi mô hình nghiên cứu.

Dựa vào hệ số β chuẩn hóa Bảng 5, phương trình hồi quy có dạng như sau:

Bảng 5 Thông số thống kê mô hình hồi quy

Mô hình	Hệ số chưa chuẩn hóa		Hệ số chuẩn hóa	t	Sig.	Thông kê đa cộng tuyến	
	B	Sai lệch chuẩn	Beta			Dung sai	VIF
Hằng số	-0,064	0,186		-0,346	0,730		
TD: Thái độ đối với học thạc sĩ	0,278	0,038	0,300	7,376	0,000	0,720	1,389
CCQ: Chuẩn chủ quan	0,112	0,031	0,162	3,549	0,000	0,567	1,763
NT: Nhận thức kiểm soát hành vi	0,042	0,038	0,049	1,109	0,268	0,613	1,632
NN: Cơ hội nghề nghiệp	0,159	0,037	0,179	4,250	0,000	0,673	1,485
CT: Chương trình đào tạo	0,264	0,040	0,262	6,550	0,000	0,744	1,344
DT: Danh tiếng của Trường	0,092	0,043	0,100	2,131	0,034	0,536	1,866
CP: Chi phí học tập hợp lý	0,155	0,040	0,167	3,841	0,000	0,630	1,586
R² hiệu chỉnh = 0,704; Hệ số Durbin - Watson = 1,713; Kiểm định F, Sig = 0,000							

4.4 Phân tích mối liên hệ giữa ý định học thạc sĩ với các đặc điểm mẫu nghiên cứu

Kết quả kiểm định T-Test cho thấy có sự khác biệt về ý định học thạc sĩ ngành QTKD tại NTTU giữa nhóm sinh viên có giới tính nam và giới tính nữ. Cụ thể ở nhóm sinh viên nữ có ý định thấp hơn nhóm sinh viên có giới tính nam. Bên cạnh đó, kết quả kiểm định One-way ANOVA, kết luận không tồn tại sự khác biệt trong ý định học thạc sĩ QTKD của sinh viên tại NTTU giữa các nhóm sinh viên có nhóm ngành học khác nhau.

4.5 Bàn luận kết quả

Kết quả nghiên cứu cho thấy có 6 yếu tố tác động tích cực đến ý định học thạc sĩ ngành QTKD của Sinh viên tại NTTU.

Yếu tố TD có mức độ tác động mạnh nhất ($\beta = 0,3$) đến YD. Điều này tương đồng với thuyết hành động hợp lý và nhiều tác giả khác [4,1,6]. Thái độ bao gồm việc cảm thấy học thạc sĩ QTKD là xứng đáng và sinh viên có chủ đích

học từ trước, như vậy cần chú trọng việc thuyết phục sinh viên về những lợi ích và những giá trị tích cực việc học thạc sĩ QTKD có thể mang lại.

Yếu tố CT có mức độ tác động mạnh thứ hai ($\beta = 0,262$) đến YD, cho thấy Chương trình đào tạo được chuẩn hóa, đảm bảo theo tiêu chuẩn của Bộ Giáo dục và Đào tạo là tiêu chí hàng đầu mà sinh viên tại NTTU đang quan tâm và chú trọng. Kết quả này cũng được tìm thấy trong các nghiên cứu của các tác giả trước [2,8,9].

Yếu tố NN với mức độ tác động mạnh thứ ba ($\beta = 0,179$) đến YD, cho thấy sinh viên NTTU đã có ý thức tốt về việc nâng cao kiến thức chuyên ngành và năng lực bản thân tạo cơ hội tốt để phát triển nghề nghiệp, thăng tiến nhiều hơn trong tương lai, cũng như kỳ vọng cao hơn về thu nhập và môi trường làm việc tốt hơn.

Yếu tố CP với mức độ tác động mạnh thứ tư ($\beta = 0,167$) đến YD. Yếu tố này cũng khá quan trọng đối với sinh viên. Kết quả này cũng được tìm thấy trong các nghiên



cứ trước [8, 9]. Trong yếu tố CP bao gồm học phí hợp lý và chính sách hỗ trợ tài chính cho học viên, nếu chính sách hỗ trợ tốt sẽ càng nâng cao ý định học thạc sĩ QTKD của sinh viên tại NTTU.

Yếu tố CCQ có mức độ tác động mạnh thứ năm ($\beta = 0,162$) đến YD. Những ý kiến của những người liên quan như cha, mẹ, anh, chị, bạn, bè hay thầy cô có ý nghĩa quan trọng đến ý định học thạc sĩ của sinh viên. Nếu người thân, bạn bè, thầy cô đánh giá tốt về việc học thạc sĩ sẽ tạo tâm lý tốt, đồng thời tác động vào ý định học thạc sĩ của sinh viên. Điều này phù hợp với Thuyết hành động hợp lý và một số nghiên cứu trước [4, 2, 7].

Yếu tố DT có mức độ tác động thứ sáu ($\beta = 0,1$) đến YD. Tuy yếu tố này tác động yếu nhất đến ý định học thạc sĩ ngành QTKD của sinh viên tại NTTU nhưng đây vẫn là một yếu tố quan trọng. Nếu trường có danh tiếng càng tốt, ý định học thạc sĩ ngành QTKD tại trường sẽ càng gia tăng. Kết quả này cũng phù hợp với các tác giả khác [7, 9].

5 Kết luận và khuyến nghị

Nghiên cứu cho thấy, có 6 yếu tố ảnh hưởng đến ý định học thạc sĩ ngành QTKD của sinh viên tại NTTU sắp xếp theo thứ tự giảm dần như sau: Thái độ đối với học thạc sĩ ($\beta = 0,3$), Chương trình đào tạo ($\beta = 0,262$), Cơ hội nghề nghiệp ($\beta = 0,179$), Chi phí học tập hợp lý ($\beta = 0,167$), Chuẩn chủ quan ($\beta = 0,162$) và cuối cùng là Danh tiếng của trường ($\beta = 0,1$). Ngoài ra mô hình hồi quy cũng đã giải thích được 70,4 % phương sai biến thiên của biến phụ thuộc. Với phép kiểm định các yếu tố nhân khẩu - xã hội học về giới tính cho thấy, nhóm giới tính nam có ý định học thạc sĩ ngành QTKD tại NTTU cao hơn nhóm giới tính nữ; ngược lại với nhóm ngành học không tồn tại sự khác biệt về ý định khi kiểm định. Từ kết quả nghiên cứu, nhóm tác giả đưa ra một số kiến nghị nhằm nâng cao hiệu quả công tác tuyển sinh như sau:

Yếu tố Thái độ đối với học thạc sĩ có ảnh hưởng mạnh nhất, trường cần đẩy mạnh hoạt động cổ vấn học tập, các chương trình trao đổi với sinh viên chuyên đề định hướng nghề nghiệp nhằm khơi dậy nhu cầu nâng cao trình độ, nâng cao năng lực, kiến thức của sinh viên.

Yếu tố Chương trình đào tạo: định kỳ rà soát, cải tiến chương trình, nội dung đào tạo phù hợp với định hướng của nhà trường và xã hội và đạt kiểm định chất lượng giáo dục, từ đó nâng cao chất lượng chương trình đào tạo phù hợp với định hướng phát triển của nhà trường, đảm bảo những yêu cầu nghề nghiệp xã hội và của người học.

Yếu tố Cơ hội nghề nghiệp tổ chức thêm nhiều chương trình tham quan thực tế cho sinh viên và doanh nghiệp từ đó giúp sinh viên và doanh nghiệp có thêm nhiều cơ hội tương tác với nhau, mời các cựu học viên thành đạt về trường chia sẻ các kinh nghiệm nghề nghiệp, kiến thức chuyên môn thông qua các buổi tư vấn hướng nghiệp từ đó thúc đẩy sinh viên định hướng về nghề nghiệp trong tương lai...

Yếu tố Chuẩn chủ quan việc định hướng học tập, Trường cần được chú ý với tất cả những người thân, bạn bè, giảng viên và đặc biệt là phụ huynh vì đây là những người mà sinh viên đặt niềm tin và ưu tiên tham khảo. Các hoạt động tuyên truyền, quảng bá của nhà trường nên chú trọng thêm nhóm đối tượng tham khảo này.

Yếu tố Chi phí học tập hợp lý nhà trường cần tạo thêm nhiều cơ hội, chính sách hỗ trợ tài chính cho sinh viên, học viên khi tham gia học tập; mở rộng các nguồn học bổng từ doanh nghiệp và xã hội cho học viên, hỗ trợ tìm kiếm nguồn vay học phí trong quá trình học.

Yếu tố Danh tiếng của trường, cần cải thiện cơ sở vật chất của trường, xây dựng môi trường học tập xanh, sạch, đẹp và thân thiện. Đảm bảo sinh viên, học viên ra trường có được việc làm đúng chuyên môn, chuyên ngành không tạo nên một đầu ra hiệu quả bên cạnh việc nâng cao chất lượng chương trình đào tạo, đội ngũ giảng viên chất lượng và kinh nghiệm nhằm khẳng định “Danh tiếng” của nhà trường với xã hội.

Lời cảm ơn

Nghiên cứu được tài trợ bởi Quỹ phát triển Khoa học và Công nghệ – Trường Đại học Nguyễn Tất Thành, mã số đề tài 2023.01.75/HĐ-KHCN.

Tài liệu tham khảo

1. Diễm, Đ. L. , Phúc, N. P. H., Ngọc, P. V. B., & Dung, H. Đ. M. (2021). Các yếu tố ảnh hưởng đến ý định học cao học chuyên ngành Quản trị du lịch của sinh viên khoa Du lịch Trường Đại học Tài chính–Marketing. *Tạp chí Nghiên cứu Tài chính-Marketing*, 107-126.



2. Thiện, N.H.P & Ca, L.T.N (2022). Các nhân tố ảnh hưởng đến ý định học trình độ thạc sĩ ngành quản trị kinh doanh tại Trường Đại học Tây Đô. *Tạp chí Nghiên cứu khoa học và Phát triển kinh tế Trường Đại học Tây Đô*, (16), 74-85
3. Số liệu thống kê giáo dục đại học năm học 2021-2022. Truy cập: <https://moet.gov.vn/thong-ke/Pages/thong-ko-giao-duc-dai-hoc.aspx?ItemID=8831> ngày 30/10/2022
4. Ajzen, I. (1991). The theory of planned behavior. *Organizational Behavior and Human Decision Processes*, 50(2), 179-211.
5. Fishbein, M., & Ajzen, I. (1975). Belief, attitude, intention, and behavior: An introduction to theory and research. *Philosophy and Rhetoric*, 10(2).
6. Mosbah, A., Al-Jubari, I., & Talib, Z. M. (2019). Intention to pursue postgraduate studies in Malaysian universities. *International Journal of Innovation, Creativity and Change*, 5(2), 591-609.
7. Giang, P. X., & Thảo, N. T. P. (2019). Các yếu tố ảnh hưởng đến ý định học cao học của sinh viên ngành kinh tế tại Trường Đại học Công nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh. *Journal of Science and Technology-IUH*, 41(05).
8. Koe, W. L., & Saring, S. N. (2012). Factors Influencing the Foreign Undergraduates Intention to Study at Graduate School of a Public University. *Jurnal Kemanusiaan*, 10 (1). <https://jurnalkemanusiaan.utm.my/index.php/kemanusiaan/article/view/19>
9. Cường, T. H. (2020). Các yếu tố ảnh hưởng đến quyết định chọn Trường Đại học Văn Hiến học thạc sĩ Quản trị kinh doanh của học viên. *Tạp chí Công Thương – Các kết quả nghiên cứu khoa học và ứng dụng công nghệ*, Số 29+30
10. Tsang, M.M., Ho, S.C., & Liang, T.P. (2004). Consumer attitudes toward mobile advertising: An empirical study. *International Journal of Electronic Commerce*, 8(3), 65-78.
11. O'Brien, A., Webb, P., Page, S., & Proctor, T. (2007). A study into the factors influencing the choice-making process of Indian students when selecting an international university for graduate studies using grounded theory. From: <https://chesterrep.openrepository.com/bitstream/handle/10034/37772/o%27brien%2C%20webb%2C%20page%20%26%20proctor%20-%20conference%20paper%20july%202007.pdf?sequence=11&isAllowed=y>
12. Bandura, A., Barbaranelli, C., Caprara, G.V., & Pastorelli, C. (2001). Self-efficacy beliefs as shapers of children's aspirations and career trajectories. *Child Development*, 72(1), 187-206.
13. Ng, S.F., Muid, N.M.N., Ab Rahman, K., & Ismail, N. (2011). Influential factors to pursue doctorate degree in Malaysia. *Procedia-Social and Behavioral Sciences*, 15, 2028-2032.
14. Tennant, M. (2004). Doctoring the knowledge worker. *Studies in Continuing Education*. 26(3).
15. Krampf, R.F., & Heinlein, A.C. (1981). Developing marketing strategies and tactics in higher education through target market research. *Decision Sciences*, 12(2), 175-192.
16. Seneca, J. & Tausig, M. (1987). The effect of tuition and financial aid on the enrolment decision at a State university. *Research in Higher Education*, 26, 337.
17. Ismail, N., Leow, Y.M., Chen, C.H., Lim, C.T. M., & Ng, F.L. (2007). Choice criteria for private tertiary programs at a private higher education institution. *Asian Journal of University Education*, 3(2), 101-121.
18. Kitsawad, K. (2013). An investigation of factors affecting high school student's choice of university in Thailand. From: <https://ro.uow.edu.au/cgi/viewcontent.cgi?article=4783&context=theses>
19. Serna, G. (2015). Insiders/outside? Market signaling and student identity in college choice. *Strategic Enrollment Management Quarterly*, 3(3), 167-183.
20. Hair, J.F., Black, W.C., Babin, B.J., & Anderson, R.E. (2006). Palmatier, RW, RP Dant, D. Grewal, and KR Evans (2006)“Factors. *Studies*, 40(1), 132-156.
21. Tabachnick, B.G. , Fidell, L.S. (1996). *Multivariate Data Analysis*, 3rd ed, New Work: Harper Collins.

Factors affecting intention to study master program of Business Administration at Nguyen Tat Thanh University

Do Thao Lan*, Cao Son Lien

Office of the President, Nguyen Tat Thanh University

*dtlan092@gmail.com

Abstract Abstract This study aimed to identify several factors that affect the intention to study Master of Business Administration (MBA) at Nguyen Tat Thanh University. Research data was collected through online interviews with 250 students at Nguyen Tat Thanh University using questionnaires. By using exploratory factor analysis and multiple regression, results have shown that there are six factors that affect students' intention, including : (1) attitude toward pursuing a master's degree, (2) training program, (3) career opportunities, (4) subjective norms, (5) reasonable tuition fees, and (6) university reputation. Only perceived behavioral control did not influence the students' intentions. The t-test analysis results also show the differences between male and female students. Findings from the present study suggested admission solutions for policymakers to attract students to pursue MBA degree at Nguyen Tat Thanh University.

Keywords Intention, Student, Business Administration, master program, Nguyen Tat Thanh University

